

Kiến trúc Học

Handwritten signature

29/12

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **09** /2008/QĐ-UBND

Đông Hà, ngày **26** tháng **02** năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

52 53
29 02

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc; đơn giá các loại cây, hoa màu áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đơn giá quy định tại Điều 1 được áp dụng:

- Làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, vật kiến trúc và cây, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế theo quy định của Pháp luật.

- Phục vụ công tác quản lý Nhà nước về giá có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 324/QĐ-UB ngày 26/2/2007 về Ban hành đơn giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TC, XD, NN&PTNT (b/c);
- TT.HĐND tỉnh (B/C);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các PVP, CV;
- Lưu VT, CN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐƠN CHỨC TỊCH T₂



Le Hữu Phúc
Le Hữu Phúc

PHU LUC SỐ 1**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC
ÁP DỤNG THỐNG NHẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**(Kèm theo Quyết định số **.09./2008/QĐ-UBND** ngày **26**.tháng **02**.năm 2008 của UBND tỉnh)

| STT | Loại nhà - Vật kiến trúc | ĐVT | Đơn giá (đồng) |
|-----|---|-------------------|----------------|
| 01 | <p><u>Nhà cấp I:</u> Kết cấu: Dạng nhà: 01 tầng dạng biệt thự hoặc 02 tầng trở lên; Kết cấu khung chịu lực; Móng BTCT, khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch dày ≥ 20 cm, cao > 3.9m, phía trong sơn, tít cao cấp, lam ri gỗ nhóm I, nhóm II chiếm $> 80\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt ngoài phía trước ốp các loại gạch trang trí loại bóng hoặc sơn cao cấp, diện tích còn lại sơn vôi. - Mái BTCT có chống nóng lợp mái bằng ngói cao cấp. - Trần: Bằng gỗ nhóm I hoặc II, III hoặc ván cao cấp hoặc trang trí bằng tấm trần chuyên dụng khác. - Nền lát gạch men loại bóng hoặc ván lát nhóm I, II hoặc ván chuyên dụng. - Cửa gỗ hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II, rèm màn cao cấp, cầu thang gỗ nhóm I, II. - Hệ thống điện: Hệ thống dây dẫn đi chìm, thiết bị điện cao cấp, có sử dụng điều hoà nhiệt độ. - Nước: Chủ động cấp nước, có nước nóng, lạnh. - Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng thiết bị vệ sinh cao cấp. - Thời gian sử dụng 100 năm. - Độ bền vững: Bạc I. - Độ chịu lửa: Bạc II, III. | m ² XD | 3.060.000 |
| 02 | <p><u>Nhà cấp II.</u> Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng hoặc nhiều tầng. Khung chịu lực; Móng, khung, cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch dày ≥ 15cm, cao > 3.9m, phía trong sơn, tít đóng lam ri gỗ nhóm I, II $\geq 70\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt trước ốp đá trang trí, các mặt còn lại quét sơn. | m ² XD | 2.560.000 |

| | | | |
|---------|--|-----------------------|-----------|
| | <ul style="list-style-type: none"> -Mái BTCT có chống nóng bằng tôn màu hoặc ngói. -Trần: Trang trí hoa văn bình thường hoặc đóng gỗ nhóm III hoặc ván chuyên dụng. - Nền lát gạch men loại tốt. - Cửa hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I,II; Rèm màn cao cấp, cầu thang gỗ. -Hệ thống điện: Dây điện chìm, thiết bị điện cao cấp. -Nước : Chủ động cấp nước, sử dụng nước nóng, lạnh -Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng đạt $\geq 70\%$, trang thiết bị vệ sinh cao cấp. -Thời gian sử dụng 50 năm. -Độ bền vững: Bạc II -Độ chịu lửa: Bạc II, III. | | |
| 03 a | <p><u>Nhà Cấp III:</u></p> <p>Cấp 3A</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng hoặc nhiều tầng; Móng đá học kết hợp bê tông cốt thép; Khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tường xây gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$, chiều cao nhà $\geq 3.6\text{m}$, Tường tô trát hai mặt, lam ri gỗ nhóm III hoặc gạch men chiếm $\geq 40\%$ chu vi tường mặt trong. Phía ngoài mặt trước ốp đá trang trí, diện tích phần còn lại sơn vôi hoặc quét màu. - Mái BTCT có lợp chống nóng. - Trần trát vữa xi măng quét sơn, trang trí hoa văn. - Nền lát gạch men thông dụng. - Cửa gỗ nhóm I, II có khuôn ngoại hoặc có đến 50% cửa Gỗ còn lại cửa Nhôm kính, có rèm màn. -Hệ thống điện chìm, thiết bị điện trung bình. -Nước : Chủ động cấp nước, có sử dụng nóng, lạnh. -Hệ thống bếp, vệ sinh khép kín trong nhà các trang thiết bị vệ sinh bình thường. -Thời gian sử dụng 25 năm. -Độ bền vững: Bạc III -Độ chịu lửa: Bạc II. | m^2XD | 2.320.000 |
| b | <p>Cấp 3B</p> <p>Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng hoặc nhiều tầng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá học kết hợp BTCT; Khung cột, dầm, sàn BTCT. -Tường xây gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$, chiều cao nhà | m^2XD | 1.880.000 |

| | | | |
|---------|---|-------------------|-----------|
| | <p>tối thiểu 3,4m , Tường tô trát hai mặt. Mặt trước ốp đá trang trí đạt > 70% diện tích, diện tích phần còn lại trát đá rữa, sơn hoặc quét màu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mái BTCT . -Trần trát vữa xi măng quét sơn. -Nền lát gạch men >70%, còn lại lát gạch hoa XM. - Cửa gỗ nhóm I, II, III có khuôn ngoài. -Hệ thống điện chìm, thiết bị điện trung bình. -Nước : Chủ động cấp nước, sử dụng nóng, lạnh. -Hệ thống bếp, vệ sinh khép trong nhà các trang thiết bị vệ sinh thông dụng. -Thời gian sử dụng 20 năm. -Độ bền vững: Bạc III -Độ chịu lửa: Bạc II. | | |
| c | <p>Cấp 3C:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng hoặc nhiều tầng - Móng đá học kết hợp bê tông cốt thép - Khung cột BTCT, dầm BTCT. -Tường xây gạch hoặc Bô, chiều cao nhà tối thiểu 3,4m, Tường tô trát hai mặt, mặt ngoài phía trước trát đá rữa hoặc ốp đá trang trí > 50% diện tích. - Mái BTCT > 70% diện tích, phần còn lại mái ngói hoặc tôn có đóng trần bằng vật liệu thông dụng, vật liệu đỡ mái bằng gỗ nhóm III, IV. - Nền lát men đến 60% ,còn lại gạch hoa xi măng. -Cửa gỗ nhóm III, IV là chủ yếu hoặc cửa sắt kính, cửa nhôm -Hệ thống điện chìm đến 50%, thiết bị điện bình thường.. -Nước: Chủ động cấp nước sinh hoạt, có 02 nguồn nóng lạnh. -Hệ thống bếp, vệ sinh khép, các trang thiết bị vệ sinh bình thường. -Niên hạn sử dụng 20 năm. -Độ bền vững: Bạc III -Độ chịu lửa: Bạc IV. | m ² XD | 1.670.000 |
| 04 a | <p>Nhà cấp IV:</p> <p>Cấp 4a:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng, | m ² XD | 1.200.000 |

| | | | |
|-----------|--|-------------------|-----------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá hộc hoặc BT sạn ngang. - Khung cột, dầm BTCT. - Tường xây gạch hoặc Blô quét vôi ve bình thường. - Mái : diện tích là BTCT $\geq 40\%$, phần còn lại là lợp ngói hoặc Tôn, vật liệu đỡ mái sử dụng gỗ nhóm 3,4. - Nền lát gạch hoa XM hoặc gạch men loại thường. - Cửa gỗ nhóm I, II, III. -Chú động cấp nước, điện sinh hoạt. -Bếp, vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà . -Niên hạn sử dụng 20 năm. -Độ bền vững: Bạc IV -Độ chịu lửa: Bạc V. | | |
| b | <p>Cấp 4b: Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá hộc; Khung cột BTCT. -Tường xây gạch hoặc Blô, trát vữa tam hợp quét vôi ve bình thường, -Mái lợp ngói hoặc tôn là chủ yếu, hiên BTCT, vật liệu làm bằng mái chủ yếu gỗ nhóm 4. -Trần bằng gót ép hoặc bằng gỗ nhóm 4; 5. -Nền láng xi măng có đánh màu hoặc lát gạch hoa xi măng hoặc có kết hợp lát gạch men bình thường. -Cửa làm bằng gỗ nhóm III, IV -Chú động cấp nước, điện sinh hoạt. -Niên hạn sử dụng 15 năm. -Độ bền vững: Bạc IV -Độ chịu lửa: Bạc V. | m ² XD | 1.000.000 |
| c | <p>Cấp 4c: Kết cấu: Dạng nhà: Một tầng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng đá hộc; Khung cột BTCT hoặc bộ trụ làm bằng gỗ nhóm I, II hoặc cột thép định hình. -Tường xây gạch, Blô, trát vữa tam hợp quét vôi ve . -Mái lợp ngói sét nung hoặc tôn hoặc fibrôximăng. -Nền láng xi măng hoặc lát gạch hoa XM, Cửa gỗ nhóm III, IV. -Chú động cấp nước, điện sinh hoạt. -Niên hạn sử dụng 15 năm. -Độ bền vững: Bạc IV -Độ chịu lửa: Bạc V. | m ² XD | 745.000 |
| 05 | Nhóm nhà tạm: Một tầng dạng một mái hoặc hai | | |

| | | | |
|----|--|-------------------|-----------|
| 5a | mái. <u>Kết cấu:</u> Móng xây Blô hoặc gạch đá, tường xây gạch hoặc Blô, khung cột bê tông hoặc trụ gạch hoặc tường chịu lực xây gạch dày ≥ 20 cm để đỡ mái, chiều cao công trình bình quân từ 2,7-3,0m, mái lợp ngói hoặc Fibroximăng, vật liệu đỡ mái chủ yếu gỗ nhóm 3,4. Nền láng xi măng hoặc cả láng XM kết hợp lát gạch hoa xi măng, - Cửa gỗ hoặc cửa Sắt, | m ² XD | 475.000 |
| 5b | <u>Kết cấu:</u> Như loại 5a nhưng có thể là trụ bằng cột gỗ Nhóm I, II hoặc khung sắt chịu lực, tường xây bao che, chiều cao công trình bình quân từ 2,5- 2,7m, nền láng xi măng là chủ yếu. | m ² XD | 400.000 |
| 5c | <u>Kết cấu:</u> - Khung cột gỗ nhóm III đến V hoặc khung sắt mái lợp ngói hoặc Fibroximăng vật liệu đỡ mái bằng gỗ xẻ từ nhóm 3-5. Tường xây bao che bằng gạch, bê, chiều cao công trình tối thiểu phải là 2,5m - Nền láng xi măng. - Cửa gỗ. | m ² XD | 330.000 |
| 5d | <u>Kết cấu:</u> - Khung cột gỗ tạm nhóm V, gỗ vườn hoặc khung sắt tận dụng mái lợp tôn, ngói hoặc tranh, vật liệu làm mái chủ yếu bằng gỗ vườn nhóm 4 trở lên. Tường toóc xi hoặc bao che bằng gỗ ván, cốt ép... chiều cao < 2,5m. Nền láng vữa xi măng. - Cửa gỗ bình thường | m ² XD | 252.000 |
| 06 | Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre ngâm hoặc sắt tận dụng, xây bao che tường gạch Hoặc bê cao đến 1,2m. Nền láng vữa XM, mái lợp bằng vật liệu thông dụng. | m ² XD | 185.000 |
| 07 | Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre hoặc sắt tận dụng, lợp mái, bao che bằng vật liệu tạm. | m ² XD | 90.000 |
| 08 | Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Blô, gạch, đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bê xi men - mái BTCT. | m ² XD | 2.300.000 |
| 09 | Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây Blô, gạch đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch | m ² XD | 1.530.000 |

| | | | |
|----|--|--------------------|-----------|
| | men, bê xi men - mái lợp ngói, tôn... | | |
| 10 | Công trình nhà vệ sinh 2 ngăn (hồ xí hai ngăn) bao che bằng vật liệu tạm, nền láng xi măng, mái lợp ngói, tôn hoặc vật liệu tạm. | m ² XD | 370.000 |
| 11 | Nhà tắm xây gạch blô, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, có hệ thống nước bên trong. | m ² XD | 505.000 |
| 12 | Nhà tắm xây gạch blô, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, không có hệ thống nước. | m ² XD | 450.000 |
| 13 | Nhà tắm xây gạch blô, nền xi măng, không lợp mái, chưa ốp lát, không có hệ thống nước | m ² XD | 185.000 |
| 14 | Lán, chái che có kết cấu khung sắt, lợp tôn, nền đất. | m ² XD | 140.000 |
| 15 | Các dạng Am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích ≤ 1m ² | Cái | 740.000 |
| 16 | Các dạng Am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng BTCT, trang trí hoa văn đơn giản, diện tích ≤ 1m ² | Cái | 550.000 |
| 17 | Bình phong xây gạch trang trí hoa văn cầu kỳ | m ² XD | 520.000 |
| 18 | Bình phong xây gạch trang trí hoa văn bình thường. | m ² XD | 450.000 |
| 19 | Bể chứa nước xây bằng gạch, Blô | m ³ xây | 650.000 |
| 20 | Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm , M 100. | m ² XD | 72.000 |
| 21 | Sân BT sạn ngang dày ≤ 10 cm , M >100. | m ² XD | 85.000 |
| 22 | Sân gạch hoặc đá chẻ trát mạch. | m ² XD | 60.000 |
| 23 | Sân lát gạch Gôm hoặc gạch Blook | m ² XD | 120.000 |
| 24 | Tường rào xây bằng gạch hoặc Blô cao ≤1.5 m, bổ trụ gạch. Phía trên có chông sắt | m dài | 240.000 |
| 25 | Tường rào xây bằng gạch hoặc Blô cao >1.5 m, bổ trụ gạch, Phía trên có chông sắt. | m dài | 565.000 |
| 26 | Tường rào phía dưới chân xây gạch, Blô H ≥ 0,5m; phía trên khung sắt hộp cao >1,2 m | m ² | 315.000 |
| 27 | Tường rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT, cao >1,4m | m dài | 36.000 |
| 28 | Tường rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc BT, cao ≤ 1,4m | m dài | 30.000 |
| 29 | Trụ công có ốp gạch trang trí. | m ³ xây | 1000.000 |
| 30 | Trụ công thường không ốp trang trí. | m ³ xây | 720.000 |
| 31 | Giếng nước xây hoàn toàn sâu ≤ 7m | m sâu | 290.000 |
| 32 | Giếng nước xây hoàn toàn sâu > 7m (từ mét thứ 8) | m sâu | 330.000 |
| 33 | Giếng đất sâu > 10m | m sâu | 210.000 |
| 34 | Giếng đất sâu ≤ 10m | m sâu | 180.000 |
| 35 | Giếng khoan | đ/cái | 2.400.000 |
| 36 | Ao cá đào sâu đến 1,5m (Chỉ tính phần diện tích đào) | m ² | 40.000 |

| | | | |
|----|---|-------------------------|-----------|
| 37 | Mô mã đắp đất đường kính năm từ $\leq 2m$ | Mô | 750.000 |
| 38 | Mô mã đắp đất đường kính năm $> 2- 3m$ | Mô | 850.000 |
| 39 | Mô mã đắp đất thời gian dưới 3 năm (mô < 3 năm) | Mô | 7.000.000 |
| 40 | Mô mã xây năm bình thường (Không tính loại mô xây trong lãng) | Mô | 1.800.000 |
| * | Một số đơn giá, công việc còn dở dang | | |
| 41 | Công Cày, bừa | đ/m ² | 250 |
| 42 | Kè xây Bờ lô | đ/m ³ xây | 480.000 |
| 43 | Kè xây đá chẻ | đ/m ³ x | 600.000 |

Ghi chú:

- Đơn giá trên áp dụng cho Khu vực Đông Hà, Cam Lộ, Triệu Phong.
- Các khu vực khác điều chỉnh hệ số khu vực, cụ thể như sau:
 - + Khu vực thị xã Quảng Trị, huyện Gio Linh: 1,02
 - + Khu vực Hải Lăng, Đakrông, Vĩnh Linh: 1,05
 - + Khu vực Hướng Hóa: 1,08
 - + Khu vực huyện Đào Cồn Cỏ được tính theo đơn giá riêng .
- Diện tích xây dựng (m²XD) là diện tích tính cho nhà một tầng, đối với nhà nhiều tầng thì cộng diện tích các tầng lại để tính.
- Nhà có kết cấu riêng biệt thì cấp nhà xác định cho từng loại kết cấu.
- Nhà đang xây dựng dở dang thì xác định tỷ lệ % theo mức độ hoàn thiện để xác định giá, không được điều chỉnh cấp nhà.
- Các dạng Nhà sàn của đồng bào dân tộc được vận dụng tính toán theo cấp hạng nhà tương đương.
- Giếng nước đào qua nền đá được tính thêm chi phí đào thực tế.
- Lãng, Miếu, Nghĩa trang liệt sĩ, Di tích lịch sử ...có thể vận dụng theo đơn giá của các danh mục tương đương như nêu trên hoặc được tính cho từng công trình theo kết cấu, quy cách và diện tích cụ thể.
- Các loại nhà, vật kiến trúc không có danh mục thì áp dụng mức giá tương đương. Trường hợp có kết cấu khác biệt thì tính toán bổ sung riêng.
- Các loại mộ Tổ, mộ Họ chôn độc lập có đường kính lớn được tính bổ sung chi phí đào đất tùy theo kích thước và các chi phí hợp lý khác liên quan.
- Các loại mộ mã khi cất bốc phải chuyển đi nơi khác phạm vi $> 01Km$ được hỗ trợ thêm chi phí di chuyển 120.000đ/mộ./.

PHỤ LỤC SỐ 2

**ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY, HOA MÀU ÁP DỤNG
THỐNG NHẤT TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 09./2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2008 của UBND tỉnh)

| STT | Tên, quy cách các loại cây, hoa màu | ĐVT | Đơn giá (đồng) |
|-----------|--|--------------|----------------|
| 01 | Dừa | đ/cây | |
| a | Loại mới trồng ≤ 2 năm | " | 60.000 |
| b | Loại trồng từ > 2 ≤ 5 năm | " | 150.000 |
| c | Loại bắt đầu thu hoạch trở lên > 5 năm | " | 300.000 |
| 02 | Mít | đ/cây | |
| a | Loại mới trồng ≤ 1 năm | " | 20.000 |
| b | Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm | " | 40.000 |
| c | Loại trồng > 2 năm ≤ 5 năm | " | 100.000 |
| d | Cây > 5 năm | " | 170.000 |
| 03 | Bơ | đ/cây | |
| a | Loại mới trồng ≤ 1 năm | " | 25.000 |
| b | Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm | " | 50.000 |
| c | Loại trồng từ > 2 ≤ 5 năm | " | 95.000 |
| d | Loại cây > 5 năm | " | 150.000 |
| 04 | Đào, Vú sữa, Bò kết, Me | đ/cây | |
| a | Loại mới trồng ≤ 1 năm | " | 20.000 |
| b | Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm | " | 60.000 |
| c | Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm | " | 90.000 |
| d | Loại cây > 5 năm | " | 150.000 |
| 05 | Mãng cầu, Táo, Thanh Long | đ/cây | |
| a | Loại trồng ≤ 2 năm | " | 20.000 |
| b | Loại trồng từ > 2 ≤ 4 năm | " | 75.000 |
| c | Loại cây > 4 năm | " | 120.000 |
| 06 | Sapuchê | đ/cây | |
| a | Loại trồng ≤ 2 năm | " | 60.000 |
| b | Loại cây trồng từ > 2 ≤ 7 năm | " | 100.000 |
| c | Loại cây > 7 năm | " | 180.000 |
| 07 | Xoài, Nhãn, Vải, Chôm chôm, Cóc, Mận, bồ quân | đ/cây | |
| a | Loại trồng ≤ 2 năm | " | 60.000 |
| b | Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm | " | 90.000 |
| c | Loại trồng > 4 ≤ 7 năm | " | 150.000 |
| d | Loại cây > 7 năm | " | 200.000 |
| 08 | Chanh, Cam, Quýt, Bưởi | đ/cây | |

| | | | |
|-----------|--|---------------|---------|
| a | Loại trồng ≤ 2 năm | " | 40.000 |
| b | Loại trồng từ $> 2 \leq 4$ năm | " | 120.000 |
| c | Loại trồng > 4 năm | " | 180.000 |
| 09 | Khế, Trứng gà, Ổi | đ/cây | |
| a | Loại mới trồng ≤ 2 năm | " | 20.000 |
| b | Loại trồng từ $> 2 \leq 4$ năm | " | 50.000 |
| c | Loại trồng > 4 năm | " | 100.000 |
| 10 | Hồ tiêu trồng có choái | đ/cây | |
| a | Loại cây mới trồng ≤ 1 năm | " | 100.000 |
| b | Loại cây trồng từ $> 1 \leq 3$ năm | " | 150.000 |
| c | Loại cây $> 3 \leq 5$ năm | " | 200.000 |
| d | Loại cây > 5 năm | " | 250.000 |
| 11 | Quế, Trầu | đ/cây | |
| a | Loại cây mới trồng ≤ 1 năm | " | 15.000 |
| b | Loại cây > 1 năm ≤ 3 năm | " | 40.000 |
| c | Loại cây > 3 năm ≤ 7 năm | " | 120.000 |
| d | Loại cây > 7 năm | " | 180.000 |
| 12 | Cây Móc | đ/cây | |
| a | Loại cây ≤ 2 năm | " | 20.000 |
| b | Loại cây > 2 năm ≤ 5 năm | " | 35.000 |
| c | Loại cây > 5 năm | " | 50.000 |
| 13 | Cà phê | đ/cây | |
| a | Loại cây mới trồng $\leq 1,5$ năm | " | 15.000 |
| b | Loại cây trồng từ $> 1,5$ năm ≤ 4 năm | " | 40.000 |
| c | Loại cây > 4 năm | " | 60.000 |
| 14 | Điều | | |
| a | Loại trồng ≤ 1 năm | | 20.000 |
| b | Loại cây $> 1 \leq 4$ năm | | 50.000 |
| c | Loại cây > 4 | | 100.000 |
| 15 | Cau | đ/cây | |
| a | Loại trồng ≤ 4 năm | " | 50.000 |
| b | Loại cây $> 4 \leq 7$ năm | " | 80.000 |
| c | Loại cây > 7 năm | " | 130.000 |
| 16 | Cao su | đ/cây | |
| a | Loại cây mới trồng ≤ 1 năm | " | 30.000 |
| b | Loại cây trồng > 1 năm ≤ 4 năm | " | 100.000 |
| c | Loại cây > 4 năm ≤ 7 năm | " | 200.000 |
| d | Loại cây > 7 năm | " | 500.000 |
| 17 | Trầu không | đ/khóm | 50.000 |
| 18 | Cây bóng mát | đ/cây | |

| | | | |
|-----------|---|------------------|------------|
| A | Cây Phượng, Bàng, Hoa sữa... | " | |
| a | Loại cây mới trồng ≤ 2 năm | " | 50.000 |
| b | Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm | " | 70.000 |
| c | Loại cây > 4 năm | " | 120.000 |
| B | Cây Sến, Sấu, Bằng lăng, ... | " | |
| a | Loại cây mới trồng ≤ 2 năm | " | 50.000 |
| b | Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm | " | 100.000 |
| c | Loại cây > 4 năm | " | 180.000 |
| 19 | Bạch đàn, Dương liễu, Tràm trồng phân tán (Trong vườn, hàng rào, dọc đường...) | đ/cây | |
| a | Loại mới trồng ≤ 2 năm | " | 5.000 |
| b | Loại cây trồng từ > 2 năm ≤ 5 năm | " | 20.000 |
| c | Loại cây > 5 năm | " | 30.000 |
| 20 | Bạch đàn, Dương liễu, Tràm ... trồng tập trung (Nguyên sinh mật độ > 2.000 cây/ha) | đ/ha | |
| a | Loại trồng ≤ 2 năm | " | 7.000.000 |
| b | Loại trồng từ $> 2 \leq 4$ năm | " | 10.000.000 |
| c | Loại trồng > 4 năm | " | 12.000.000 |
| 21 | Bạch đàn, Dương liễu, Tràm trồng tập trung (Tái sinh) | đ/ha | |
| a | Loại mới phát triển ≤ 2 năm | " | 5.000.000 |
| b | Loại cây phát triển từ > 2 năm ≤ 4 năm | " | 6.000.000 |
| c | Loại cây > 4 năm | " | 7.000.000 |
| 22 | Thông nhựa | đ/ha | |
| a | Loại cây ≤ 4 năm | " | 10.000.000 |
| b | Loại cây > 4 năm ≤ 7 năm | " | 12.000.000 |
| c | Loại cây > 7 năm | " | 15.000.000 |
| 23 | Chè xanh trồng phân tán trong vườn nhà | đ/bụi | |
| a | Cây ≤ 2 năm | " | 10.000 |
| b | Loại cây đang thu hoạch > 2 năm | " | 40.000 |
| 24 | Chè xanh trồng tập trung (13.000 cây/ha) | đ/ha | |
| a | Loại mới trồng ≤ 1 năm | " | 15.000.000 |
| b | Loại trồng > 1 năm ≤ 3 năm | " | 20.000.000 |
| c | Loại đang thu hoạch ổn định > 3 năm ≤ 10 năm | " | 30.000.000 |
| d | Loại trồng > 10 năm | " | 20.000.000 |
| 25 | Dừa (Thơm) trồng phân tán (trong vườn nhà) | khóm | |
| a | Loại mới trồng cây ≤ 1 năm | " | 5.000 |
| b | Loại đang thu hoạch > 1 năm | " | 10.000 |
| 26 | Dừa (Thơm) trồng tập trung | đ/m ² | |
| a | Loại mới trồng ≤ 1 năm | " | 10.000 |

| | | | |
|-----------|---|------------------|---------|
| b | Loại chuẩn bị và đang thu hoạch > 1 năm | " | 15.000 |
| 27 | Đu đủ | đ/cây | |
| a | Loại cây mới trồng ≤ 1 mét | | 10.000 |
| b | Loại cây cao > 1 mét chưa có quả | " | 30.000 |
| c | Loại cây đang có quả | đ/cây | 50.000 |
| 28 | Chuối | đ/cây | |
| a | Loại cây ≤ 1,5 mét chưa có quả | đ/cây | 10.000 |
| b | Loại cây đang có quả chưa đến thời kỳ thu hoạch | đ/cây | 70.000 |
| c | Loại cây đang có quả đến thời kỳ thu hoạch | đ/cây | 20.000 |
| 29 | Mía trồng phân tán (Bình quân khóm 5 cây) | khóm | |
| a | Loại trồng ≤ 6 tháng | " | 20.000 |
| b | Loại trồng > 6 tháng | " | 30.000 |
| 30 | Mía nguyên liệu (Dùng để ép đường) | đ/m ² | 5.000 |
| 31 | Lô ô, Tre, Luồng | đ/cây | |
| a | Loại trồng ≤ 2 năm tuổi | " | 8.000 |
| b | Loại trồng > 2 năm | " | 12.000 |
| 32 | Giáo, Vầu (Khóm đến 10 cây) | đ/khóm | 70.000 |
| 33 | Hóp (Bình quân 10cây/khóm) | đ/khóm | 50.000 |
| 34 | Đậu, Mè, Kê... | đ/m ² | 3.000 |
| 35 | Môn, Khoai từ, Khoai tía | đ/m ² | 3.000 |
| 36 | Khoai lang, Sắn (4 góc/m²) | đ/m ² | 2.000 |
| 37 | Sắn dây | đ/bụi | 30.000 |
| 38 | Rau màu các loại | đ/m ² | 4.000 |
| 39 | Lúa | đ/m ² | 2.500 |
| 40 | Hàng rào cây xanh thường | đ/md | 20.000 |
| 41 | Hàng rào cây xanh tạo hình | đ/md | 50.000 |
| 42 | Mai vàng trồng dưới đất trong vườn | đ/cây | |
| a | Loại cây có đường kính > 10cm | " | 700.000 |
| b | Loại cây có đường kính từ 5 - 10cm | " | 500.000 |
| c | Loại cây có đường kính < 5cm | " | 250.000 |
| 43 | Cây Gió (Cây lấy trầm) | | |
| a | Cây mới trồng < 1 năm | Đ/cây | 15.000 |
| b | Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi | đ/cây | 80.000 |
| c | Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 6 năm tuổi | đ/cây | 150.000 |
| d | Cây trồng > 6 năm đến ≤ 10 năm tuổi | đ/cây | 250.000 |
| đ | Cây trồng > 10 năm | đ/cây | 500.000 |
| 44 | Cây giống ươm bầu Nilon (Hỗ trợ di chuyển) | đ/bầu | |
| a | Loại cây Lâm nghiệp | " | 500 |
| b | Cây công nghiệp | " | 800 |
| c | Cây Ăn quả | " | 1.500 |
| 45 | Cây giống ươm thẳng xuống đất (Hỗ trợ di chuyển) | đ/m ² | |

| | | | |
|---|----------------------|---|--------|
| a | Loại cây Lâm nghiệp, | “ | 10.000 |
| b | Cây công nghiệp | | 15.000 |
| c | Cây ăn quả | | 18.000 |

Một số quy định liên quan đến xử lý khi bồi thường, hỗ trợ:

- + Đơn giá quy định tại Quyết định trên là đơn giá cây trồng trên đất, không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất.
 - + Các loại cây chưa được quy định trong bảng giá thì căn cứ mức giá của loại cây tương đương để xác định giá.
 - + Các loại cây, hoa màu sau khi được bồi thường chủ tài sản tự chặt hạ hoặc di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm thu hồi.
 - + Trường hợp cần giữ lại số cây, hoa màu để đảm bảo môi trường chung thì 2 bên (Chủ sử dụng đất mới và chủ sử dụng đất cũ) tự thỏa thuận.
 - + Đối với các loại cây giống: Mức giá trên đã bao gồm chi phí hao hụt, hư hại trong quá trình di chuyển.
-

